CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy LILAMA
Địa chỉ: 72E - đường Hoàng Diệu - Tp Hoa Lư

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2026
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
	1	2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**187,844,027,677**	**178,678,648,095**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**3,159,272,263**	**779,437,601**
1.	Tiền	111	VI.1	3,159,272,263	779,437,601
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**383,200,000**	**138,200,000**
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	383,200,000	138,200,000
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**105,080,239,837**	**104,748,122,895**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		72,735,760,346	77,889,922,400
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,487,939,380	2,242,028,544
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.3	40,745,296,409	35,504,928,249
4	Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(10,888,756,298)	(10,888,756,298)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**78,744,751,608**	**73,012,887,599**
1.	Hàng tồn kho	141	VI.5	78,744,751,608	73,012,887,599
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**			
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sp một lần ngắn hạn	152			
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**476,563,969**	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	161		476,563,969	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162			
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2,280,412,502**	**7,866,955,970**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	215		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**	**VI.7**	**1,988,709,722**	**2,017,563,435**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		1,988,709,722	2,017,563,435
	- Nguyên giá	222		61,397,772,117	61,200,023,317
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(59,409,062,395)	(59,182,459,882)
2.	Tài sản thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**			
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	-
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**291,702,780**	**291,702,780**

VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		-	**5,557,689,755**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	VI.11	-	5,557,689,755
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**190,124,440,179**	**186,545,604,065**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**185,077,336,472**	**181,507,439,219**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**185,077,336,472**	**181,507,439,219**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		22,330,646,233	25,057,413,365
2.	Người mua trả tiền trước	312		2,054,537,376	7,209,178,468
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.14	1,792,480,824	1,923,229,235
4.	Phải trả công nhân viên	315		4,147,187,935	3,299,730,377
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		8,065,047,472	1,925,572,120
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	320	VI.16	64,825,341,237	60,270,220,259
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.12	81,754,159,087	81,714,159,087
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		107,936,308	107,936,308
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15		
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.12	-	-
4	Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.18		
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**VI.20**	**5,047,103,707**	**5,038,164,846**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5,047,103,707**	**5,038,164,846**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(30,707,169,793)	(30,716,108,654)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a		(30,716,108,654)	(29,717,901,996)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8,938,861	(998,206,658)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**190,124,440,179**	**186,545,604,065**

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Mạnh Thành	Nguyễn Mạnh Hưởng	Hoàng Thế Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy LILAMA
Địa chỉ: 72E - đường Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SXKD

QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**26,743,474,088**	**8,605,140,547**	**34,521,921,335**	**17,497,955,503**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại					-	-
- Giảm giá hàng bán					-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**26,743,474,088**	**8,605,140,547**	**34,521,921,335**	**17,497,955,503**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VII.3**	**25,342,509,606**	**7,672,270,467**	**32,303,657,009**	**15,967,030,348**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1,400,964,482**	**932,870,080**	**2,218,264,326**	**1,530,925,155**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**				-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	11,019,234	6,658,096	13,061,990	12,718,926
8. Chi phí tài chính	23	VII.5			-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*				-	-
9. Chi phí bán hàng	25				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,101,508,302	1,065,720,234	2,167,252,686	2,108,135,483
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}	**30**		**310,475,414**	**(126,192,058)**	**64,073,630**	**(564,491,402)**
12. Thu nhập khác	31		2,072,727	19,090,909	**2,072,727**	**19,090,909**
13. Chi phí khác	32		16,741,159	26,366,741	**57,207,496**	**125,811,213**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(14,668,432)**	**(7,275,832)**	**(55,134,769)**	**(106,720,304)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**295,806,982**	**(133,467,890)**	**8,938,861**	**(671,211,706)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9			-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**295,806,982**	**(133,467,890)**	**8,938,861**	**(671,211,706)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**91**	**(41)**	**3**	**(206)**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		**91**	**(41)**	**3**	**(206)**

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Mạnh Thành	Nguyễn Mạnh Hưởng	Hoàng Thế Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy LILAMA
Địa chỉ: 72E - đường Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 2NĂM 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**2,850,448,745**	**(128,827,590)**
1. Lợi nhuận trước thuế			***8,938,861***	***(671,211,706)***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***213,540,523***	***242,215,311***
+ Khấu hao tài sản cố định	01		226,602,513	260,625,146
+ (Lãi) /Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03			
+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	04		(13,061,990)	(12,718,926)
+ Chi lãi vay	05			
+ Các khoản điều chỉnh khác	07			(5,690,909)
3. Lợi nhuận (/lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			***222,479,384***	***(428,996,395)***
+ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(332,116,942)	(5,653,435,369)
+ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(5,731,864,009)	440,375,349
+ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3,610,824,526	5,298,944,571
+Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		5,081,125,786	214,284,254
+ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
+ Chi phí đi vay đã trả	14			
+Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
+Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**(510,614,083)**	**(85,983,854)**
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(280,748,800)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2,072,727	
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(245,000,000)	(98,702,780)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,061,990	12,718,926
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**40,000,000**	**(755,000,000)**
1. Tiền thu từ đi vay	33		4,460,000,000	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,420,000,000)	(755,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**2,379,834,662**	**(969,811,444)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**779,437,601**	**3,706,398,703**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**3,159,272,263**	**2,736,587,259**

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Mạnh Thành	Nguyễn Mạnh Hưởng	Hoàng Thế Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu – Phường Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QD - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006, thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011, thay đổi lần thứ 4 ngày 31/8/2021và thay đổi lần thứ 6 ngày 29/7/2025 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72E Hoàng Diệu, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thuỷ lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thuỷ điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay,vnợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và gía tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Đơn vị tính: đồng

	30/6/2026	01/01/2026
Tiền mặt	2,223,571,664	323,828,288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	935,700,599	455,609,313
Cộng	**3,159,272,263**	**779,437,601**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026		01/01/2026	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	383,200,000	**383,200,000**	**138,200,000**	**138,200,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	383,200,000	383,200,000	138,200,000	138,200,000
Dài hạn	**291,702,780**	**291,702,780**	**291,702,780**	**291,702,780**
- Tiền gửi có kỳ	291,702,780	291,702,780	291,702,780	291,702,780
	674,902,780	**674,902,780**	**429,902,780**	**429,902,780**

3. Phải thu khách hàng

	30/6/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14,153,736,746	15,610,087,622
- Công ty CP Xi măng Hữu Nghị	10,808,720,654	10,808,720,654
- Công ty CP Xi măng Bút Sơn	12,721,589,181	14,917,166,546
- Công ty TNHH Hương Hải Group	6,097,885,957	7,897,885,957
- Phải thu của khách hàng khác	28,953,827,808	28,656,061,621
Cộng	**72,735,760,346**	**77,889,922,400**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Lilama 5	3,071,285,399	3,071,285,399
- Công ty CP Lilama 45-3	34,320,000	34,320,000
- Công ty CP Lilama 10	7,391,913	61,265,913
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14,153,736,746	15,610,087,622
Cộng	**17,266,734,058**	**18,776,958,934**

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2026	01/01/2026
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Công nghệ và TB Hàn	62,782,350	62,782,350
- CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN TƯ VẤN XÂY DỰNG TRƯỜNG THỊNH	28,158,204	28,158,204
- CÔNG TY TNHH HƯNG PHÚ KHÁNH		140,798,550
- CÔNG TY TNHH FRP VIỆT	79,866,000	
- CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP NGUYÊN PHÚC	1,478,253,968	1,801,430,619
- CÔNG TY CỔ PHẦN HIS GROUP	498,311,200	
- CÔNG TY TNHH DV CÔNG NGHIỆP TRÀNG AN	247,554,521	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	93,013,137	208,858,821
Cộng	**2,487,939,380**	**2,242,028,544**

5. Phải thu khác

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***40,745,296,409***	***(11,288,016)***	***35,504,928,249***	***(11,288,016)***
- Phải thu khác	37,433,518,211	(11,288,016)	32,428,455,531	(11,288,016)
- Tạm ứng	3,302,998,198	-	3,067,692,718	-
- Ký quỹ, ký cược	8,780,000	-	8,780,000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược		-	-	-
Cộng	**40,745,296,409**	**(11,288,016)**	**35,504,928,249**	**(11,288,016)**

6. Nợ xấu

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Phải thủ khách hàng	*13,986,521,010*	*3,101,528,570*	*13,986,521,010*	*3,101,528,570*
+ Phải thu khác	*3,763,858*	-	*3,763,858*	-
Cộng	**13,990,284,868**	**3,101,528,570**	**13,990,284,868**	**3,101,528,570**

7. Hàng tồn kho

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	227,381,169	-	232,348,998	-
Công cụ, dụng cụ	209,419,316	-	144,860,316	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	78,307,951,123	-	72,635,678,285	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	**78,744,751,608**	-	**73,012,887,599**	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8,154,845,990	15,246,793,878	36,644,571,748	126,710,252	1,027,101,449	61,200,023,317
Số tăng trong kỳ	182,748,800	98,000,000	-	-	-	280,748,800
- Mua trong kỳ		*98,000,000*				*98,000,000*
- Mua lại TSCĐ	-			-	-	-
- Xây dựng cơ bản	*182,748,800*			-	-	*182,748,800*
Số giảm trong kỳ	-	83,000,000		-	-	83,000,000
Số dư cuối kỳ	8,337,594,790	15,261,793,878	36,644,571,748	126,710,252	1,027,101,449	61,397,772,117
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7,448,471,477	14,997,840,194	35,582,336,510	126,710,252	1,027,101,449	*59,182,459,882*
Số tăng trong kỳ	71,124,678	25,054,265	213,423,570	0	0	309,602,513
- Khấu hao trong kỳ	71,124,678	25,054,265	*213,423,570*			*309,602,513*
- Mua lại TSCĐ						-
Số giảm trong kỳ		83,000,000				83,000,000
Số dư cuối kỳ	7,519,596,155	14,939,894,459	35,795,760,080	126,710,252	1,027,101,449	59,409,062,395
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	706,374,513	248,953,684	1,062,235,238	-	-	2,017,563,435
Tại ngày cuối kỳ	817,998,635	321,899,419	848,811,668	-	-	1,988,709,722

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: *698,359,930 đồng*

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *51,647,880,165 đồng*

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026	01/01/2026
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	-	-

10 Chi phí trả trước

	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	***476,563,969***	-
- Công cụ dụng cụ	476,563,969	-
b) Dài hạn	-	***5,557,689,755***
Cộng	**476,563,969**	**5,557,689,755**

11. Phải trả người bán

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***22,330,646,233***	***22,330,646,233***	***25,057,413,365***	***25,057,413,365***
- CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP TRÀNG AN 268	4,043,526,479	4,043,526,479	3,717,995,781	3,717,995,781
- Công Ty CP TM & DV Vũ Trịnh Gia Bảo	2,923,846,960	2,923,846,960	3,223,846,960	3,223,846,960
- Công ty TNHH MTV Chống Ăn mòn Trần Hảo 126	2,961,119,201	2,961,119,201	3,061,119,201	3,061,119,201
- CÔNG TY TNHH XÂY LẮP HỒNG MẠNH PHÁT	2,563,119,472	2,563,119,472	2,913,119,472	2,913,119,472
- Công ty TNHH Cơ khí Tiến Công	-	-	678,868,696	678,868,696
- Phải người bán ngắn hạn khác	9,839,034,121	9,839,034,121	11,462,463,255	11,462,463,255
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	***100,516,456***	***100,516,456***	***100,516,456***	***100,516,456***
- Công ty CP Lilama 7	86,928,579	86,928,579	86,928,579	86,928,579
- TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP	13,587,877	13,587,877	13,587,877	13,587,877

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026	01/01/2026
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	1,484,673,482	1,484,673,482
- CÔNG TY CỔ PHẦN MAI THANH GROUP	-	3,000,000,000
- CÔNG TY CP THIẾT KẾ CN VÀ HỆ THỐNG KỸ THUẬT LILAMA69-3	461,863,724	2,724,504,816
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ TM NGÂN HÀ	108,000,000	
- Người mua trả tiền trước khác	170	170
Cộng	**2,054,537,376**	**7,209,178,468**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	1,484,673,482	1,484,673,482
Cộng	**1,484,673,482**	**1,484,673,482**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,009,869,671	991,535,351	1,063,155,074	938,249,948
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	222,043,524	222,043,524	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	571,876,740	976,956,471	695,705,273	853,127,938
Các loại thuế khác	341,482,824	57,207,496	397,587,382	1,102,938
Cộng	**1,923,229,235**	**2,247,742,842**	**2,378,491,253**	**1,792,480,824**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	***8,065,047,472***	***1,925,572,120***
- Trích trước chi phí lãi vay	-	-
- Trích trước chi phí công trình NM Đạm Ninh Bình	9,000,000	259,408,000
- Trích trước chi phí công trình Xi măng Bút sơn (Phần chế tạo)	1,588,264,113	1,588,264,113
- Trích trước chi phí công trình xi măng Xuân Sơn	5,067,371,245	
- Trích trước chi phí công trình Gạch Mai Thanh	1,400,412,107	77,900,000
- Trích trước chi phí khác	7	7
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**8,065,047,472**	**1,925,572,120**

15. Phải trả khác

	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2,531,882,136	2,467,349,730
Bảo hiểm xã hội	10,614,081,686	10,004,122,728
Bảo hiểm y tế	273,264,669	870,367,035
Bảo hiểm thất nghiệp	141,866,323	127,112,327
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51,264,246,423	46,801,268,439
+ NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CN NINH BÌNH	*48,755,418,175*	*43,701,417,598*
+ Phải trả khác	*2,508,828,248*	*2,699,850,841*
Cộng	**64,825,341,237**	**60,270,220,259**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**81,754,159,087**	**81,754,159,087**	**4,460,000,000**	**4,420,000,000**	**81,714,159,087**	**81,714,159,087**
+ Vay ngắn hạn [1]	**81,754,159,087**	**81,754,159,087**	**4,460,000,000**	**4,420,000,000**	**81,714,159,087**	**81,714,159,087**
- NH TMCP ĐT&PT VN - CN Ninh Bình	80,494,159,087	80,494,159,087	-	250,000,000	80,744,159,087	80,744,159,087
- Vay khác	1,260,000,000	1,260,000,000	4,460,000,000	4,170,000,000	970,000,000	970,000,000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
+ Vay dài hạn [2]	-	-	-	-	-	-

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

[1] Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**32,651,550,000**	**3,102,723,500**		**(29,717,901,996)**	**6,036,371,504**
Tăng vốn năm trước	0	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	*0*	-	-	-	-
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận					-
Giảm vốn năm trước	0	-	-	998,206,658	998,206,658
- Lỗ trong năm trước				*998,206,658*	*998,206,658*
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác	*0*	-			-
Số dư cuối năm trước	**32,651,550,000**	**3,102,723,500**	**-**	**(30,716,108,654)**	**5,038,164,846**
Tăng vốn trong kỳ	0	-	-	8,938,861	8,938,861
- Lãi trong kỳ	*0*	-	-	8,938,861	*8,938,861*
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	*0*	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	0	-	-	-	-
- Lỗ trong năm				-	-
- Phân phối lợi nhuận [4]	*0*	-	-		-
- Giảm khác (*)	*0*		-	-	-
Số dư cuối kỳ	**32,651,550,000**	**3,102,723,500**	**-**	**(30,707,169,793)**	**5,047,103,707**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/6/2026	01/01/2026
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP [5]	16,652,290,000	16,652,290,000
- Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	**32,651,550,000**	**32,651,550,000**

[5] Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	*3,265,155*	*3,265,155*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	*3,265,155*	*3,265,155*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
- USD	21.53	21.53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/6/2025
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	23,912,615,421	6,757,596,350
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,830,858,667	1,247,544,197
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	600,000,000
Cộng	**26,743,474,088**	**8,605,140,547**
Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	1,835,559,379
- Công ty CP Lilama 69-3		

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/6/2025
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,695,001,324	818,498,983
Doanh thu cho thuê mặt bằng		491,857,253
Giá vốn hoạt động xây lắp	22,647,508,282	6,361,914,231
Cộng	**25,342,509,606**	**7,672,270,467**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/6/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,019,234	6,060,830
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**11,019,234**	**6,060,830**

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/6/2025
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	-	-

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/6/2025
Chi phí nhân viên quản lý	985,046,794	957,629,017
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	116,461,508	108,091,217
Cộng	**1,101,508,302**	**1,065,720,234**

06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/6/2025
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	295,806,982	(133,467,890)
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	16,741,159	26,366,741
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
d) Lợi nhuận tính thuế	312,548,141	(107,101,149)
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành		
f) Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/6/2025
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	295,806,982	(133,467,890)
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	295,806,982	(133,467,890)
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.60	(41)
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	91	(41)

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính/tạm tính như sau:

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/6/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,336,111,649	134,303,946
Chi phí nhân công	3,822,302,591	4,257,042,882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156,307,553	203,493,238
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	18,723,146,176	3,833,911,929
Cộng	**30,037,867,969**	**8,428,751,995**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	CP chi phí công trường	
			Bù trừ công nợ	-

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Mạnh Thành	Nguyễn Mạnh Hưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC Hoàng Thế Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA